ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Pháp lệnh số: 05/2024/UBTVQH15

PHÁP LỆNH
CHI PHÍ TỐ TỤNG

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Bộ luật Tố tụng hình sự số 101/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 02/2021/QH15, Luật số 34/2024/QH15 và Luật số 59/2024/QH15;

Căn cứ Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 45/2019/QH14, Luật số 59/2020/QH14, Luật số 13/2022/QH15, Luật số 19/2023/QH15 và Luật số 34/2024/QH15;

Căn cứ Luật Tố tụng hành chính số 93/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 55/2019/QH14 và Luật số 34/2024/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 34/2024/QH15;

Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Pháp lệnh Chi phí tố tụng.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Pháp lệnh này quy định về một số chi phí tố tụng; tạm ứng chi phí tố tụng; trách nhiệm chi trả, nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng; kinh phí chi trả chi phí tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính và Luật Tổ chức Tòa án nhân dân.

Việc xác định chi phí, tạm ứng chi phí, trách nhiệm chi trả, nghĩa vụ chịu chi phí, kinh phí chi trả chi phí trong quá trình Tòa án nhân dân xem xét, quyết định đưa người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi vào cơ sở cai nghiện bắt buộc và xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính được thực hiện theo quy định của Pháp lệnh này.

2. Án phí, lệ phí Tòa án không thuộc phạm vi điều chỉnh của Pháp lệnh này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Pháp lệnh này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Chi phí tố tụng* là khoản tiền cần thiết và hợp lý phải chi trả cho việc thực hiện hoạt động tố tụng do cơ quan có thẩm quyền xác định căn cứ vào quy định của Pháp lệnh này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. *Chi phí thù lao* là khoản tiền chi trả cho người tham gia việc xem xét, thẩm định tại chỗ, bào chữa viên nhân dân, người làm chứng, người chứng kiến, người định giá tài sản, đại diện tổ chức thực hiện giám định, cá nhân thực hiện giám định, người phiên dịch, người dịch thuật, người khác tham gia phiên tòa quy định tại Điều 314 của Bộ luật Tố tụng hình sự khi tham gia hoạt động tố tụng theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

3. *Chi phí đi lại, chi phí thuê phòng nghỉ, phụ cấp lưu trú* là khoản tiền chi trả cho người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng, người được mời tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật về nội dung chi và mức chi về chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị đối với cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

4. *Chi phí khác* là chi phí liên quan và phục vụ trực tiếp cho hoạt động tố tụng, phù hợp với tính chất, nội dung của vụ việc, vụ án, được xác định theo thực tế phát sinh trên cơ sở hợp đồng (nếu có), hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

5. *Tiền tạm ứng* là số tiền do cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại Pháp lệnh này tạm tính để tiến hành hoạt động tố tụng theo yêu cầu, trưng cầu của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

Điều 3. Chi phí tố tụng

Chi phí tố tụng trong Pháp lệnh này bao gồm:

1. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; chi phí xem xét tại chỗ;

2. Chi phí định giá tài sản;

3. Chi phí giám định;

4. Chi phí cho Hội thẩm;

5. Chi phí cho luật sư, trợ giúp viên pháp lý, bào chữa viên nhân dân;

6. Chi phí cho người làm chứng, người chứng kiến;

7. Chi phí cho người phiên dịch, người dịch thuật;

8. Chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài;

9. Chi phí tham gia phiên tòa, phiên họp giải quyết vụ việc, vụ án.

Điều 4. Định mức chi phí tố tụng

1. Mức chi phí thù lao cho người tham gia hoạt động tố tụng và phụ cấp xét xử đối với Hội thẩm được quy định tại Danh mục một số chi phí tố tụng ban hành kèm theo Pháp lệnh này.

2. Mức chi cho các chi phí ngoài quy định tại khoản 1 Điều này được xác định như sau:

a) Đối với chi phí đã có chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định thì mức chi căn cứ theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức đó;

b) Đối với chi phí sử dụng dịch vụ, chi phí thu thập, phân tích thông tin, chi phí vật tư tiêu hao và chi phí khác thì mức chi căn cứ theo thực tế phát sinh trên cơ sở hợp đồng (nếu có), hóa đơn và chứng từ theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Nguyên tắc thu, nộp chi phí tố tụng

Chi phí tố tụng phải được thu, nộp theo quy định của Pháp lệnh này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 6. Nguyên tắc miễn, giảm tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, tiền tạm ứng chi phí giám định; miễn, giảm chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí giám định trong tố tụng dân sự, tố tụng hành chính

1. Việc miễn, giảm tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, tiền tạm ứng chi phí giám định; miễn, giảm chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí giám định áp dụng đối với người quy định tại Điều 7 và Điều 8 của Pháp lệnh này có yêu cầu xem xét, thẩm định tại chỗ, yêu cầu giám định được Tòa án chấp nhận và chỉ miễn, giảm đối với việc xem xét, thẩm định tại chỗ, giám định do cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức giám định tư pháp công lập thực hiện.

2. Trường hợp các đương sự thỏa thuận một bên chịu toàn bộ hoặc một phần chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí giám định phải nộp mà bên chịu toàn bộ hoặc một phần chi phí phải nộp thuộc trường hợp được miễn, giảm nộp thì Tòa án chỉ xem xét miễn, giảm đối với phần mà người thuộc trường hợp được miễn, giảm phải chịu theo quy định của Pháp lệnh này. Phần chi phí mà người đó nhận nộp thay người khác thì không được miễn, giảm nộp.

3. Trường hợp được miễn, giảm tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, tiền tạm ứng chi phí giám định; miễn, giảm chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí giám định thì cơ quan tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, cơ quan trưng cầu giám định có trách nhiệm thanh toán số tiền đã miễn, giảm.

Điều 7. Người được miễn tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, tiền tạm ứng chi phí giám định; miễn chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí giám định trong tố tụng dân sự, tố tụng hành chính

1. Trẻ em.

2. Cá nhân thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo.

3. Người cao tuổi được hưởng chính sách bảo trợ xã hội theo quy định của pháp luật về người cao tuổi.

4. Người khuyết tật được hưởng chính sách bảo trợ xã hội theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.

5. Người có công với cách mạng.

6. Người dân tộc thiểu số cư trú ở các thôn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

7. Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi của liệt sĩ, người có công nuôi liệt sĩ.

8. Người nhiễm chất độc da cam.

Điều 8. Người được giảm tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, tiền tạm ứng chi phí giám định; giảm chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí giám định trong tố tụng dân sự, tố tụng hành chính

1. Người gặp sự kiện bất khả kháng dẫn đến không có đủ tài sản để nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, tiền tạm ứng chi phí giám định; chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí giám định có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã nơi người đó cư trú thì được giảm tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, tiền tạm ứng chi phí giám định; chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí giám định.

2. Người thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này vẫn phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí giám định khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có căn cứ chứng minh họ không phải là người gặp sự kiện bất khả kháng dẫn đến không có tài sản để nộp;

b) Theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án thì họ có tài sản để nộp toàn bộ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí giám định mà họ phải chịu.

Điều 9. Thủ tục đề nghị miễn, giảm tiền tạm ứng, miễn, giảm chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí giám định trong tố tụng dân sự, tố tụng hành chính

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, tiền tạm ứng chi phí giám định, người có nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng là người được miễn, giảm quy định tại Điều 7 và Điều 8 của Pháp lệnh này phải có đơn đề nghị miễn, giảm tiền tạm ứng, miễn, giảm chi phí gửi Tòa án kèm theo các tài liệu, chứng cứ chứng minh thuộc trường hợp được miễn, giảm.

2. Đơn đề nghị miễn, giảm tiền tạm ứng, miễn, giảm chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí giám định phải có các nội dung chính sau đây:

a) Ngày, tháng, năm làm đơn;

b) Họ, tên, địa chỉ của người làm đơn;

c) Đối tượng xem xét, thẩm định tại chỗ; đối tượng trưng cầu giám định;

d) Lý do, căn cứ đề nghị miễn, giảm.

Điều 10. Thẩm quyền quyết định miễn, giảm tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, tiền tạm ứng chi phí giám định trong tố tụng dân sự, tố tụng hành chính

1. Đối với vụ án dân sự, vụ án hành chính, thẩm quyền quyết định việc miễn, giảm tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, tiền tạm ứng chi phí giám định được thực hiện như sau:

a) Trước khi mở phiên tòa, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án có thẩm quyền xét đơn đề nghị và quyết định việc miễn, giảm tiền tạm ứng chi phí trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị. Trường hợp chấp nhận đề nghị miễn, giảm của đương sự thì Tòa án ra thông báo bằng văn bản nêu rõ số tiền được miễn, giảm. Trường hợp không chấp nhận thì trong thông báo phải nêu rõ lý do. Thông báo này phải được gửi cho người đề nghị, cơ quan, tổ chức thực hiện việc xem xét, thẩm định tại chỗ, giám định trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày ra thông báo;

b) Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có thẩm quyền xét đơn đề nghị và quyết định việc miễn, giảm tiền tạm ứng chi phí. Trường hợp chấp nhận đề nghị miễn, giảm của đương sự thì Tòa án ra thông báo bằng văn bản nêu rõ số tiền được miễn, giảm. Trường hợp không chấp nhận thì trong thông báo phải nêu rõ lý do. Thông báo của Hội đồng xét xử được công bố tại phiên tòa và được gửi cho người đề nghị, cơ quan, tổ chức thực hiện việc xem xét, thẩm định tại chỗ, giám định trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày ra thông báo.

2. Đối với việc dân sự, Thẩm phán được phân công giải quyết có thẩm quyền xét đơn đề nghị và quyết định việc miễn, giảm tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, tiền tạm ứng chi phí giám định trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị. Trường hợp chấp nhận đề nghị miễn, giảm của đương sự thì Tòa án ra thông báo bằng văn bản nêu rõ số tiền được miễn, giảm. Trường hợp không chấp nhận thì trong thông báo phải nêu rõ lý do. Thông báo này phải được gửi cho người đề nghị, cơ quan, tổ chức thực hiện việc xem xét, thẩm định tại chỗ, giám định trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày ra thông báo.

Điều 11. Thẩm quyền quyết định miễn, giảm chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí giám định trong tố tụng dân sự, tố tụng hành chính

1. Đối với vụ án dân sự, vụ án hành chính, thẩm quyền quyết định miễn, giảm chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí giám định được thực hiện như sau:

a) Trường hợp vụ án được giải quyết mà không phải mở phiên tòa thì Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án có thẩm quyền quyết định việc miễn, giảm chi phí;

b) Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có thẩm quyền quyết định việc miễn, giảm chi phí.

2. Đối với việc dân sự, Thẩm phán được phân công giải quyết việc dân sự có thẩm quyền quyết định việc miễn, giảm chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí giám định.

3. Việc miễn, giảm chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí giám định phải được ghi trong bản án, quyết định của Tòa án.

4. Trích lục bản án, quyết định của Tòa án có nội dung miễn, giảm hoặc không miễn, giảm chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí giám định phải được

gửi cho người đề nghị, cơ quan, tổ chức thực hiện việc xem xét, thẩm định tại chỗ, giám định trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra bản án, quyết định.

Điều 12. Mức giảm tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, tiền tạm ứng chi phí giám định; mức giảm chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí giám định trong tố tụng dân sự, tố tụng hành chính

Mức tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, tiền tạm ứng chi phí giám định; mức chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, mức chi phí giám định được giảm cho người quy định tại khoản 1 Điều 8 của Pháp lệnh này không vượt quá 50% tiền tạm ứng, chi phí mà người đó phải nộp.

Điều 13. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về chi phí tố tụng

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại đến Chánh án Tòa án thụ lý, giải quyết vụ việc trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án có thẩm quyền về nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng và việc miễn, giảm tiền tạm ứng chi phí, miễn, giảm chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí giám định.

Chánh án Tòa án thụ lý, giải quyết vụ việc phải xem xét giải quyết khiếu nại trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại. Quyết định của Chánh án Tòa án thụ lý, giải quyết vụ việc là quyết định cuối cùng.

2. Khiếu nại và việc giải quyết khiếu nại về nghĩa vụ nộp chi phí tố tụng trong bản án, quyết định của Tòa án được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng.

3. Tố cáo và việc giải quyết tố cáo về chi phí tố tụng được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo.

Chương II

CHI PHÍ XEM XÉT, THẨM ĐỊNH TẠI CHỖ TRONG TỐ TỤNG DÂN SỰ, TỐ TỤNG HÀNH CHÍNH; CHI PHÍ XEM XÉT TẠI CHỖ TRONG TỐ TỤNG HÌNH SỰ

Mục 1

CHI PHÍ XEM XÉT, THẨM ĐỊNH TẠI CHỖ TRONG TỐ TỤNG DÂN SỰ, TỐ TỤNG HÀNH CHÍNH

Điều 14. Xác định chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ bao gồm một hoặc một số chi phí sau đây:

1. Chi phí cho người được mời tham gia xem xét, thẩm định tại chỗ bao gồm:

a) Chi phí thù lao được quy định tại Danh mục một số chi phí tố tụng ban hành kèm theo Pháp lệnh này;

b) Chi phí đi lại;

c) Chi phí thuê phòng nghỉ;

d) Phụ cấp lưu trú;

2. Chi phí sử dụng dịch vụ;

3. Chi phí khác.

Điều 15. Chi phí sử dụng dịch vụ

Chi phí sử dụng dịch vụ được áp dụng trong trường hợp cần thiết phải sử dụng đơn vị, tổ chức có chức năng chuyên môn thực hiện việc đo đạc, lồng ghép bản đồ và chi phí sử dụng dịch vụ thuê ngoài khác nhằm phục vụ trực tiếp cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ.

Điều 16. Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng, nghĩa vụ chịu chi phí, việc xử lý tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ

1. Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng, nghĩa vụ chịu chi phí, việc xử lý tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự được thực hiện theo quy định tại các điều 156, 157 và 158 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng, nghĩa vụ chịu chi phí, việc xử lý tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ trong quá trình giải quyết vụ án hành chính được thực hiện theo quy định tại các điều 357, 358 và 359 của Luật Tố tụng hành chính.

Điều 17. Thủ tục nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu xem xét, thẩm định tại chỗ hoặc xét thấy cần thiết phải xem xét, thẩm định tại chỗ, Tòa án xác định số tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thông báo cho người có nghĩa vụ để nộp cho Tòa án tiền tạm ứng; thông báo phải nêu rõ số tiền, thời hạn và phương thức nộp tiền.

2. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo chấp nhận hoặc không chấp nhận đề nghị miễn, giảm tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, người có nghĩa vụ phải nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, trừ trường hợp các bên đương sự có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác. Hết thời hạn này, người có nghĩa vụ không nộp tiền tạm ứng chi phí thì Tòa án giải quyết vụ việc theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính.

Mục 2

CHI PHÍ XEM XÉT TẠI CHỖ TRONG TỐ TỤNG HÌNH SỰ

Điều 18. Xác định chi phí xem xét tại chỗ

Chi phí xem xét tại chỗ bao gồm một hoặc một số chi phí sau đây:

1. Chi phí xem xét tại chỗ cho người khác tham gia phiên tòa quy định tại Điều 314 của Bộ luật Tố tụng hình sự bao gồm:

a) Chi phí thù lao được quy định tại Danh mục một số chi phí tố tụng ban hành kèm theo Pháp lệnh này;

b) Chi phí đi lại;

c) Chi phí thuê phòng nghỉ;

d) Phụ cấp lưu trú;

2. Chi phí xem xét tại chỗ cho người tiến hành xem xét tại chỗ bao gồm:

a) Chi phí đi lại;

b) Chi phí thuê phòng nghỉ;

c) Phụ cấp lưu trú;

3. Chi phí sử dụng dịch vụ;

4. Chi phí khác.

Điều 19. Chi phí sử dụng dịch vụ

Chi phí sử dụng dịch vụ được áp dụng trong trường hợp cần thiết phải sử dụng đơn vị, tổ chức có chức năng chuyên môn thực hiện và chi phí sử dụng dịch vụ thuê ngoài khác nhằm phục vụ trực tiếp cho việc xem xét tại chỗ.

Điều 20. Trách nhiệm chi trả chi phí xem xét tại chỗ

Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng tiến hành việc xem xét tại chỗ có trách nhiệm chi trả chi phí xem xét tại chỗ.

Chương III

CHI PHÍ ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN

Mục 1

CHI PHÍ ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN TRONG TỐ TỤNG DÂN SỰ, TỐ TỤNG HÀNH CHÍNH

Điều 21. Xác định chi phí định giá tài sản trong tố tụng dân sự, tố tụng hành chính

Chi phí định giá tài sản bao gồm một hoặc một số chi phí sau đây:

1. Chi phí cho thành viên Hội đồng định giá bao gồm:

a) Chi phí thù lao được quy định tại Danh mục một số chi phí tố tụng ban hành kèm theo Pháp lệnh này;

b) Chi phí đi lại;

c) Chi phí thuê phòng nghỉ;

d) Phụ cấp lưu trú;

2. Chi phí thu thập, phân tích thông tin về đối tượng cần định giá;

3. Chi phí vật tư tiêu hao;

4. Chi phí sử dụng dịch vụ;

5. Chi phí khác.

Điều 22. Chi phí thu thập, phân tích thông tin về đối tượng định giá

Chi phí thu thập, phân tích thông tin về đối tượng định giá bao gồm một hoặc một số chi phí sau đây:

1. Chi phí xác định tổng quát về tài sản định giá;

2. Chi phí lập kế hoạch định giá tài sản;

3. Chi phí khảo sát thực tế, thu thập thông tin liên quan đến tài sản định giá;

4. Chi phí phân tích thông tin liên quan đến tài sản định giá.

Điều 23. Chi phí vật tư tiêu hao

Hội đồng định giá trong quá trình thực hiện định giá nếu có sử dụng vật tư thì được xác định chi phí vật tư tiêu hao. Chi phí vật tư tiêu hao được xác định căn cứ vào khối lượng công việc định giá, quy định đối với từng đối tượng định giá, định mức phù hợp với lĩnh vực định giá.

Trường hợp chưa có quy định của pháp luật về định mức vật tư tiêu hao, Hội đồng định giá căn cứ vào các quy định có liên quan và điều kiện sử dụng vật tư phục vụ định giá để xác định chi phí. Hội đồng định giá phải chịu trách nhiệm về sự phù hợp của chi phí vật tư tiêu hao đã xác định và thông báo cho cơ quan tiến hành tố tụng đã yêu cầu định giá tài sản khi thực hiện thủ tục quy định tại khoản 1 Điều 26 của Pháp lệnh này.

Điều 24. Chi phí sử dụng dịch vụ

Chi phí sử dụng dịch vụ được áp dụng trong trường hợp cần thiết phải sử dụng ý kiến chuyên môn của chuyên gia, dịch vụ tư vấn của doanh nghiệp thẩm định giá hoặc đơn vị tư vấn khác làm cơ sở tham khảo cho hoạt động định giá tài sản và chi phí sử dụng dịch vụ thuê ngoài khác nhằm phục vụ trực tiếp cho việc định giá tài sản.

Điều 25. Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng, nghĩa vụ chịu chi phí, việc xử lý tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản

1. Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng, nghĩa vụ chịu chi phí, việc xử lý tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản trong giải quyết vụ việc dân sự được thực hiện theo quy định tại các điều 164, 165 và 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng, nghĩa vụ chịu chi phí, việc xử lý tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản trong giải quyết vụ án hành chính được thực hiện theo quy định tại các điều 365, 366 và 367 của Luật Tố tụng hành chính.

Điều 26. Thủ tục nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày được thành lập, Hội đồng định giá phải thông báo cho Tòa án về số tiền, thời hạn và phương thức nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của Hội đồng định giá, Tòa án có trách nhiệm thông báo cho người có nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản.

3. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án, người có nghĩa vụ phải nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản, trừ trường hợp các bên đương sự có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

4. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày thu tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản, Tòa án phải chuyển số tiền đó cho Hội đồng định giá. Hội đồng định giá phải cấp biên nhận tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản cho Tòa án.

Điều 27. Chi phí định giá lại

Việc xác định chi phí, nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng, nghĩa vụ chịu chi phí, việc xử lý tiền tạm ứng, thủ tục nộp tiền tạm ứng chi phí định giá lại được thực hiện theo quy định tại Mục này.

Mục 2

CHI PHÍ ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN TRONG TỐ TỤNG HÌNH SỰ

Điều 28. Xác định chi phí định giá tài sản trong tố tụng hình sự

Chi phí định giá tài sản được xác định theo quy định tại các điều 21, 22, 23 và 24 của Pháp lệnh này.

Điều 29. Trách nhiệm nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản

Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng đã yêu cầu định giá tài sản có trách nhiệm nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản.

Điều 30. Thủ tục nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản

1. Hội đồng định giá xác định và thông báo cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng đã yêu cầu định giá tài sản về số tiền, thời hạn và phương thức nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản.

2. Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng đã yêu cầu định giá tài sản có trách nhiệm nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản theo thông báo của Hội đồng định giá.

Điều 31. Trách nhiệm chi trả chi phí định giá tài sản

Trách nhiệm chi trả chi phí định giá tài sản cho Hội đồng định giá được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự và pháp luật về định giá tài sản.

Điều 32. Chi phí định giá lại

Việc xác định chi phí, trách nhiệm nộp tiền tạm ứng, thủ tục nộp tiền tạm ứng, trách nhiệm chi trả chi phí định giá lại được thực hiện theo quy định tại Mục này.

Chương IV
CHI PHÍ GIÁM ĐỊNH
Mục 1
CHI PHÍ GIÁM ĐỊNH TRONG TỐ TỤNG DÂN SỰ, TỐ TỤNG HÀNH CHÍNH

Điều 33. Xác định chi phí giám định

Chi phí giám định bao gồm một hoặc một số chi phí sau đây:

1. Chi phí cho tổ chức, người thực hiện giám định bao gồm:

a) Chi phí tiền lương, thù lao;

b) Chi phí đi lại;

c) Chi phí thuê phòng nghỉ;

d) Phụ cấp lưu trú;

2. Chi phí hao mòn, khấu hao máy móc, phương tiện, thiết bị;

3. Chi phí vật tư tiêu hao;

4. Chi phí sử dụng dịch vụ;

5. Chi phí khác.

Điều 34. Chi phí tiền lương, thù lao cho tổ chức, người thực hiện giám định

1. Tổ chức thực hiện giám định, căn cứ vào nội dung yêu cầu giám định, khối lượng công việc, thời gian cần thiết thực hiện giám định và các quy định của pháp luật về chế độ tiền lương áp dụng đối với cơ quan, tổ chức mình, xác định chi phí tiền lương làm cơ sở thông báo cho cơ quan tiến hành tố tụng.

2. Giám định viên tư pháp, người giám định tư pháp theo vụ việc không hưởng lương từ ngân sách nhà nước, căn cứ vào nội dung yêu cầu giám định, khối lượng công việc, thời gian cần thiết thực hiện giám định và tiền lương, thu nhập thực tế của mình xác định mức thù lao hợp lý và thông báo cho cơ quan tiến hành tố tụng.

3. Giám định viên tư pháp, người giám định tư pháp theo vụ việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước, căn cứ quy định của pháp luật về chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp, xác định thù lao giám định tư pháp và thông báo cho cơ quan tiến hành tố tụng.

Điều 35. Chi phí hao mòn, khấu hao máy móc, phương tiện, thiết bị và chi phí vật tư tiêu hao

1. Tổ chức, người thực hiện giám định khi thực hiện giám định nếu phải sử dụng máy móc, phương tiện, thiết bị, vật tư thì được xác định chi phí hao mòn, khấu hao máy móc, phương tiện, thiết bị và chi phí vật tư tiêu hao.

2. Chi phí hao mòn, khấu hao máy móc, phương tiện, thiết bị và chi phí vật tư tiêu hao được xác định căn cứ vào khối lượng công việc, quy trình thực hiện giám định, tiêu chuẩn, định mức phù hợp với lĩnh vực giám định.

Trường hợp chưa có quy định của pháp luật về định mức hao mòn, khấu hao máy móc, phương tiện, thiết bị, vật tư tiêu hao, tổ chức, người thực hiện giám định căn cứ vào các quy định có liên quan và điều kiện sử dụng máy móc, phương tiện, thiết bị, vật tư phục vụ giám định để xác định chi phí. Tổ chức, người thực hiện giám định phải chịu trách nhiệm về sự phù hợp của chi phí hao mòn, khấu hao máy móc, phương tiện, thiết bị, chi phí vật tư tiêu hao đã xác định và thông báo cho cơ quan tiến hành tố tụng đã ra quyết định trưng cầu giám định khi thực hiện thủ tục quy định tại khoản 1 Điều 38 của Pháp lệnh này.

Điều 36. Chi phí sử dụng dịch vụ

Chi phí sử dụng dịch vụ được áp dụng trong trường hợp cần thiết phải sử dụng kết quả thực nghiệm, xét nghiệm bổ sung hoặc kết luận chuyên môn, dịch vụ bảo quản do cá nhân, tổ chức khác thực hiện và chi phí sử dụng dịch vụ thuê ngoài khác nhằm phục vụ trực tiếp cho việc thực hiện giám định.

Điều 37. Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng, nghĩa vụ chịu chi phí, việc xử lý tiền tạm ứng chi phí giám định

1. Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng, nghĩa vụ chịu chi phí, việc xử lý tiền tạm ứng chi phí giám định trong giải quyết vụ việc dân sự được thực hiện theo quy định tại các điều 160, 161 và 162 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng, nghĩa vụ chịu chi phí, việc xử lý tiền tạm ứng chi phí giám định trong giải quyết vụ án hành chính được thực hiện theo quy định tại các điều 361, 362 và 363 của Luật Tố tụng hành chính.

Điều 38. Thủ tục nộp tiền tạm ứng chi phí giám định

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định trưng cầu giám định của Tòa án, tổ chức, người thực hiện giám định phải thông báo cho Tòa án về số tiền, thời hạn và phương thức nộp tiền tạm ứng chi phí giám định.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của tổ chức, người thực hiện giám định, Tòa án có trách nhiệm thông báo cho người có nghĩa vụ để nộp cho Tòa án tiền tạm ứng chi phí giám định.

3. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án hoặc trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định không chấp nhận đề nghị miễn, giảm tiền tạm ứng chi phí giám định hoặc quyết định giảm tiền tạm ứng chi phí giám định, người có nghĩa vụ phải nộp cho Tòa án tiền tạm ứng chi phí giám định, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày thu tiền tạm ứng chi phí giám định, Tòa án phải chuyển số tiền đó cho tổ chức, người thực hiện giám định. Tổ chức, người thực hiện giám định phải cấp hóa đơn hoặc biên nhận tiền tạm ứng chi phí giám định cho Tòa án.

Điều 39. Chi phí giám định bổ sung, giám định lại

Việc xác định chi phí, nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng, nghĩa vụ chịu chi phí, việc xử lý tiền tạm ứng, thủ tục nộp tiền tạm ứng chi phí giám định bổ sung, giám định lại được thực hiện theo quy định tại Mục này.

Điều 40. Trách nhiệm quy định cách tính và nguyên tắc tính chi phí giám định

Các Bộ, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thẩm quyền quản lý tổ chức giám định tư pháp công lập quy định cách tính, nguyên tắc tính chi phí giám định, định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) trong lĩnh vực giám định thuộc thẩm quyền quản lý.

Trong trường hợp cần thiết, Chính phủ chỉ đạo các Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý chuyên môn lĩnh vực giám định quy định cách tính, nguyên tắc tính chi phí giám định, định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) trong lĩnh vực giám định thuộc thẩm quyền quản lý.

Mục 2

CHI PHÍ GIÁM ĐỊNH TRONG TỐ TỤNG HÌNH SỰ

Điều 41. Xác định chi phí giám định

Việc xác định chi phí giám định được thực hiện theo quy định tại các điều 33, 34, 35, 36 và 40 của Pháp lệnh này.

Điều 42. Trách nhiệm nộp tiền tạm ứng chi phí giám định

Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng ra quyết định trưng cầu giám định có trách nhiệm nộp tiền tạm ứng chi phí giám định.

Điều 43. Trách nhiệm chi trả chi phí giám định

1. Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng ra quyết định trưng cầu giám định có trách nhiệm chi trả chi phí giám định, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại, nếu Tòa án tuyên bố bị cáo không có tội hoặc vụ án bị đình chỉ theo quy định tại khoản 2 Điều 155 của Bộ luật Tố tụng hình sự thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng không phải chịu chi phí giám định; người bị hại yêu cầu khởi tố phải hoàn trả cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng chi phí giám định đã nộp.

3. Trường hợp nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án hình sự yêu cầu giám định thì người đã yêu cầu phải chịu chi phí giám định.

Điều 44. Thủ tục nộp tiền tạm ứng chi phí giám định

1. Tổ chức, người thực hiện giám định xác định và thông báo cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng đã ra quyết định trưng cầu giám định về số tiền, thời hạn và phương thức nộp tiền tạm ứng chi phí giám định.

2. Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng đã ra quyết định trưng cầu giám định có trách nhiệm nộp tiền tạm ứng chi phí giám định theo thông báo của tổ chức, người thực hiện giám định.

Điều 45. Chi phí giám định bổ sung, giám định lại

Việc xác định chi phí, trách nhiệm nộp tiền tạm ứng, thủ tục nộp tiền tạm ứng, trách nhiệm chi trả chi phí giám định bổ sung, giám định lại được thực hiện theo quy định tại Mục này.

Chương V
CHI PHÍ CHO HỘI THẨM

Điều 46. Xác định chi phí cho Hội thẩm

Chi phí cho Hội thẩm bao gồm một hoặc một số chi phí sau đây:

1. Phụ cấp xét xử;

2. Chi phí đi lại;

3. Chi phí thuê phòng nghỉ;

4. Phụ cấp lưu trú;

5. Chi phí khác.

Điều 47. Phụ cấp xét xử

1. Phụ cấp xét xử là khoản tiền được chi trả cho Hội thẩm khi thực hiện nhiệm vụ xét xử.

2. Phụ cấp xét xử đối với Hội thẩm tính theo ngày thực tế tham gia phiên tòa, nghiên cứu hồ sơ, được Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử xác nhận.

3. Mức phụ cấp xét xử đối với Hội thẩm được quy định tại Danh mục một số chi phí tố tụng ban hành kèm theo Pháp lệnh này.

Điều 48. Trách nhiệm chi trả chi phí cho Hội thẩm

Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử có trách nhiệm chi trả chi phí cho Hội thẩm.

Chương VI

CHI PHÍ CHO LUẬT SƯ, TRỢ GIÚP VIÊN PHÁP LÝ, BÀO CHỮA VIÊN NHÂN DÂN TRONG TRƯỜNG HỢP CHỈ ĐỊNH NGƯỜI BÀO CHỮA TRONG TỐ TỤNG HÌNH SỰ

Điều 49. Xác định chi phí cho luật sư, trợ giúp viên pháp lý, bào chữa viên nhân dân trong trường hợp chỉ định người bào chữa

1. Chi phí cho người bào chữa là luật sư do tổ chức hành nghề luật sư cử được xác định theo quy định của pháp luật về luật sư; chi phí cho người bào chữa là trợ giúp viên pháp lý, luật sư do Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước cử được xác định theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý.

2. Chi phí cho bào chữa viên nhân dân bao gồm một hoặc một số chi phí sau đây:

a) Chi phí thù lao được quy định tại Danh mục một số chi phí tố tụng ban hành kèm theo Pháp lệnh này;

b) Chi phí đi lại;

c) Chi phí thuê phòng nghỉ;

d) Phụ cấp lưu trú;

đ) Chi phí khác.

Điều 50. Trách nhiệm chi trả chi phí cho luật sư, trợ giúp viên pháp lý, bào chữa viên nhân dân trong trường hợp chỉ định người bào chữa

1. Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng chỉ định người bào chữa có trách nhiệm chi trả chi phí cho người bào chữa là luật sư do tổ chức hành nghề luật sư cử, bào chữa viên nhân dân do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận cử.

2. Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước có trách nhiệm chi trả chi phí cho người bào chữa là trợ giúp viên pháp lý, luật sư bào chữa trong trường hợp Trung tâm này cử người bào chữa.

Chương VII

CHI PHÍ CHO NGƯỜI LÀM CHỨNG, NGƯỜI CHỨNG KIẾN

Mục 1

CHI PHÍ CHO NGƯỜI LÀM CHỨNG TRONG TỐ TỤNG DÂN SỰ, TỐ TỤNG HÀNH CHÍNH

Điều 51. Xác định chi phí cho người làm chứng

Chi phí cho người làm chứng do Tòa án triệu tập bao gồm một hoặc một số chi phí sau đây:

1. Chi phí thù lao được quy định tại Danh mục một số chi phí tố tụng ban hành kèm theo Pháp lệnh này;

2. Chi phí đi lại;

3. Chi phí thuê phòng nghỉ;

4. Phụ cấp lưu trú;

5. Chi phí khác.

Điều 52. Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng chi phí cho người làm chứng

1. Người đề nghị Tòa án triệu tập người làm chứng có nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng chi phí cho người làm chứng.

2. Mức tiền tạm ứng chi phí cho người làm chứng được tính bằng mức chi phí cho người làm chứng quy định tại Điều 51 của Pháp lệnh này.

Điều 53. Thủ tục nộp tiền tạm ứng chi phí cho người làm chứng

1. Người đề nghị Tòa án triệu tập người làm chứng có nghĩa vụ cung cấp thông tin về số lượng người làm chứng, nơi làm việc, nơi cư trú của họ và các thông tin cần thiết khác làm cơ sở để Tòa án xác định mức tiền tạm ứng chi phí cho người làm chứng.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị triệu tập người làm chứng, Tòa án xác định số tiền tạm ứng chi phí cho người làm chứng và thông báo cho người đề nghị để nộp cho Tòa án tiền tạm ứng chi phí, thông báo phải nêu rõ số tiền, thời hạn và phương thức nộp tiền.

3. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án, người đề nghị Tòa án triệu tập người làm chứng phải nộp tiền tạm ứng chi phí cho người làm chứng.

Điều 54. Nghĩa vụ chịu chi phí cho người làm chứng

1. Nghĩa vụ chịu chi phí cho người làm chứng trong giải quyết vụ việc dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 167 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Nghĩa vụ chịu chi phí cho người làm chứng trong giải quyết vụ án hành chính được thực hiện theo quy định tại Điều 368 của Luật Tố tụng hành chính.

Điều 55. Xử lý tiền tạm ứng chi phí cho người làm chứng

Trường hợp số tiền tạm ứng chi phí đã nộp chưa đủ để chi trả chi phí cho người làm chứng thì người có nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng chi phí phải nộp thêm phần tiền còn thiếu; nếu số tiền tạm ứng đã nộp nhiều hơn chi phí chi trả cho người làm chứng thì phần tiền chênh lệch được trả lại cho người đã nộp tiền tạm ứng. Trường hợp người đã nộp tiền tạm ứng chi phí cho người làm chứng không có nghĩa vụ phải chịu chi phí theo quy định tại Điều 54 của Pháp lệnh này thì được hoàn trả số tiền đã nộp.

Mục 2
CHI PHÍ CHO NGƯỜI LÀM CHỨNG, NGƯỜI CHỨNG KIẾN TRONG TỐ TỤNG HÌNH SỰ

Điều 56. Xác định chi phí cho người làm chứng, người chứng kiến

Chi phí cho người làm chứng, người chứng kiến do cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng triệu tập bao gồm một hoặc một số chi phí sau đây:

1. Chi phí thù lao được quy định tại Danh mục một số chi phí tố tụng ban hành kèm theo Pháp lệnh này;

2. Chi phí đi lại;

3. Chi phí thuê phòng nghỉ;

4. Phụ cấp lưu trú;

5. Chi phí khác.

Điều 57. Trách nhiệm chi trả chi phí cho người làm chứng, người chứng kiến

Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng triệu tập người làm chứng, người chứng kiến có trách nhiệm chi trả chi phí cho người làm chứng, người chứng kiến.

Chương VIII
CHI PHÍ CHO NGƯỜI PHIÊN DỊCH, NGƯỜI DỊCH THUẬT

Mục 1
CHI PHÍ CHO NGƯỜI PHIÊN DỊCH TRONG TỐ TỤNG DÂN SỰ, TỐ TỤNG HÀNH CHÍNH

Điều 58. Xác định chi phí cho người phiên dịch

Chi phí cho người phiên dịch bao gồm một hoặc một số chi phí sau đây:

1. Chi phí tiền công;

2. Chi phí đi lại;

3. Chi phí thuê phòng nghỉ;

4. Phụ cấp lưu trú;

5. Chi phí khác.

Điều 59. Chi phí tiền công cho người phiên dịch

1. Mức chi phí tiền công cho người phiên dịch dịch nói và dịch tài liệu bằng tiếng nước ngoài được thực hiện như mức chi dịch thuật theo quy định của pháp luật về chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước.

2. Mức chi phí tiền công cho người phiên dịch dịch nói và dịch tài liệu bằng tiếng dân tộc thiểu số thực hiện như mức chi phiên dịch tiếng dân tộc theo quy định của pháp luật về mức chi phiên dịch tiếng dân tộc thiểu số, mức chi biên dịch tiếng dân tộc tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

3. Mức chi phí tiền công đối với người phiên dịch cho người khuyết tật nhìn, người khuyết tật nghe, nói được thực hiện như mức chi đối với người phiên dịch quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 60. Nghĩa vụ chịu chi phí cho người phiên dịch

1. Nghĩa vụ chịu chi phí cho người phiên dịch trong giải quyết vụ việc dân sự được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 3 và 4 Điều 168 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Nghĩa vụ chịu chi phí cho người phiên dịch trong giải quyết vụ án hành chính được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 3 và 4 Điều 369 của Luật Tố tụng hành chính.

Mục 2

CHI PHÍ CHO NGƯỜI PHIÊN DỊCH, NGƯỜI DỊCH THUẬT TRONG TỐ TỤNG HÌNH SỰ

Điều 61. Xác định chi phí cho người phiên dịch, người dịch thuật

Chi phí cho người phiên dịch, người dịch thuật được thực hiện theo quy định tại Điều 58 và Điều 59 của Pháp lệnh này.

Điều 62. Trách nhiệm chi trả chi phí cho người phiên dịch, người dịch thuật

Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng yêu cầu người phiên dịch, người dịch thuật có trách nhiệm chi trả chi phí cho người phiên dịch, người dịch thuật.

Chương IX

CHI PHÍ ỦY THÁC TƯ PHÁP RA NƯỚC NGOÀI

Mục 1

CHI PHÍ ỦY THÁC TƯ PHÁP RA NƯỚC NGOÀI TRONG TỐ TỤNG DÂN SỰ, TỐ TỤNG HÀNH CHÍNH THEO PHÁP LUẬT VỀ TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP

Điều 63. Xác định chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài

1. Chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài bao gồm một hoặc một số chi phí sau đây:

a) Chi phí dịch thuật, công chứng, chứng thực hồ sơ ủy thác tư pháp, thông báo kết quả thực hiện của nước được ủy thác tư pháp;

b) Chi phí tống đạt hồ sơ ủy thác tư pháp ở nước ngoài;

c) Chi phí thu thập, cung cấp chứng cứ ở nước ngoài;

d) Chi phí theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật của quốc gia liên quan (nếu có) ngoài chi phí quy định tại các điểm a, b và c khoản này.

2. Việc xác định chi phí quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo pháp luật về tương trợ tư pháp.

Điều 64. Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng, nghĩa vụ chịu chi phí, việc xử lý tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài

1. Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng, nghĩa vụ chịu chi phí, việc xử lý tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài trong tố tụng dân sự được thực hiện theo quy định tại các điều 152, 153 và 154 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng, nghĩa vụ chịu chi phí, việc xử lý tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài trong tố tụng hành chính được thực hiện theo quy định tại các điều 353, 354 và 355 của Luật Tố tụng hành chính.

Mục 2
CHI PHÍ ỦY THÁC TƯ PHÁP RA NƯỚC NGOÀI TRONG TỐ TỤNG HÌNH SỰ THEO PHÁP LUẬT VỀ TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP

Điều 65. Xác định chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài

1. Chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài bao gồm một hoặc một số chi phí sau đây:

a) Chi phí xử lý hồ sơ ủy thác tư pháp;

b) Chi phí dịch thuật;

c) Chi phí triệu tập người làm chứng, người giám định;

d) Chi phí tống đạt hồ sơ ủy thác tư pháp ở nước ngoài;

đ) Chi phí chuyển phát tài liệu, hồ sơ tương trợ tư pháp ra nước ngoài;

e) Chi phí thu thập, cung cấp chứng cứ ở nước ngoài;

g) Chi phí ủy thác tư pháp khác (nếu có) theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật của quốc gia liên quan.

2. Việc xác định chi phí quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo pháp luật về tương trợ tư pháp.

Điều 66. Trách nhiệm chi trả chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài

1. Trách nhiệm chi trả chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài được thực hiện theo quy định của pháp luật về tương trợ tư pháp.

2. Trường hợp Việt Nam và nước ngoài cùng là thành viên của điều ước quốc tế thì chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài được thực hiện theo điều ước quốc tế đó.

3. Trường hợp Việt Nam và nước ngoài chưa cùng là thành viên của điều ước quốc tế thì việc chi trả chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài được thực hiện trên cơ sở nguyên tắc có đi có lại.

Mục 3

CHI PHÍ TỐNG ĐẠT, THÔNG BÁO VĂN BẢN TỐ TỤNGRA NƯỚC NGOÀI TRONG TỐ TỤNG DÂN SỰ, TỐ TỤNG HÀNH CHÍNH THÔNG QUA CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI

Điều 67. Xác định chi phí tống đạt, thông báo văn bản tố tụng

Chi phí tống đạt, thông báo văn bản tố tụng thông qua Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài bao gồm một hoặc một số chi phí sau đây:

1. Chi phí sao chụp văn bản tố tụng;

2. Chi phí cước dịch vụ bưu chính ở trong nước;

3. Chi phí cước dịch vụ bưu chính ở nước ngoài;

4. Chi phí dịch thuật;

5. Chi phí chứng thực;

6. Chi phí khác.

Điều 68. Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng, nghĩa vụ chịu chi phí, việc xử lý tiền tạm ứng chi phí tống đạt, thông báo văn bản tố tụng

1. Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng, nghĩa vụ chịu chi phí, việc xử lý tiền tạm ứng chi phí tống đạt, thông báo văn bản tố tụng ra nước ngoài trong tố tụng dân sự được thực hiện theo quy định tại các điều 152, 153 và 154 của Bộ luật Tố tụng dân sự, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng, nghĩa vụ chịu chi phí, việc xử lý tiền tạm ứng chi phí tống đạt, thông báo văn bản tố tụng ra nước ngoài trong tố tụng hành chính được thực hiện theo quy định tại các điều 353, 354 và 355 của Luật Tố tụng hành chính.

3. Nghĩa vụ chịu chi phí tống đạt, thông báo văn bản tố tụng ra nước ngoài đối với yêu cầu công nhận và cho thi hành hoặc không công nhận tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 430 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

4. Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện các yêu cầu tống đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án được sử dụng kinh phí chi thường xuyên để tạm ứng chi phí cước dịch vụ bưu chính ở nước ngoài.

5. Tòa án nhân dân tối cao chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao quy định chi tiết thủ tục thu, nộp tiền tạm ứng, chi phí tống đạt, thông báo văn bản tố tụng thông qua Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài.

Chương X
CHI PHÍ THAM GIA PHIÊN TÒA, PHIÊN HỌP GIẢI QUYẾT VỤ VIỆC, VỤ ÁN

Điều 69. Xác định chi phí tham gia phiên tòa, phiên họp

1. Chi phí tham gia phiên tòa, phiên họp cho người định giá tài sản, đại diện tổ chức thực hiện giám định, cá nhân thực hiện giám định, người phiên dịch, người dịch thuật, người khác tham gia phiên tòa quy định tại Điều 314 của Bộ luật Tố tụng hình sự bao gồm một hoặc một số chi phí sau đây:

a) Chi phí thù lao được quy định tại Danh mục một số chi phí tố tụng ban hành kèm theo Pháp lệnh này;

b) Chi phí đi lại;

c) Chi phí thuê phòng nghỉ;

d) Phụ cấp lưu trú;

đ) Chi phí khác.

2. Người phiên dịch dịch nói trong tố tụng dân sự và tố tụng hành chính đã được hưởng tiền công phiên dịch theo quy định tại Điều 58 và Điều 59 của Pháp lệnh này thì không được hưởng chi phí thù lao tham gia phiên tòa, phiên họp theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 70. Trách nhiệm chi trả chi phí tham gia phiên tòa, phiên họp

Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử hoặc mở phiên họp giải quyết việc dân sự có trách nhiệm chi trả chi phí tham gia phiên tòa, phiên họp.

Chương XI
KINH PHÍ CHI TRẢ CHI PHÍ TỐ TỤNG

Điều 71. Nguồn kinh phí chi trả

1. Kinh phí chi trả chi phí tố tụng mà cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng và các cơ quan có liên quan có trách nhiệm chi trả theo quy định của Pháp lệnh này được bảo đảm từ ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Kinh phí chi trả chi phí cho Hội thẩm được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của Tòa án theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 72. Dự toán, thanh toán kinh phí chi trả chi phí tố tụng

1. Hằng năm, căn cứ chi phí tố tụng thực tế đã chi của năm trước, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng và các cơ quan có liên quan có trách nhiệm lập dự toán kinh phí chi trả chi phí tố tụng để tổng hợp vào dự toán ngân sách cấp mình, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục lập dự toán, thanh toán kinh phí chi trả chi phí tố tụng.

Chương XII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 73. Hiệu lực thi hành

1. Pháp lệnh này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Pháp lệnh Chi phí giám định, định giá; chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch trong tố tụng số 02/2012/UBTVQH13 hết hiệu lực kể từ ngày Pháp lệnh này có hiệu lực thi hành./.

Pháp lệnh này được Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2024.

TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH

Trần Thanh Mẫn

DANH MỤC
MỘT SỐ CHI PHÍ TỐ TỤNG
(Ban hành kèm theo Pháp lệnh số 05/2024/UBTVQH15 ngày 11 tháng 12 năm 2024)

STT	Tên chi phí tố tụng	Mức chi
1	Chi phí thù lao cho người được mời tham gia xem xét, thẩm định tại chỗ, xem xét tại chỗ	200.000 đồng/người/ngày
2	Phụ cấp xét xử đối với Hội thẩm	900.000 đồng/người/ngày
3	Chi phí thù lao cho bào chữa viên nhân dân	700.000 đồng/người/ngày
4	Chi phí thù lao cho người làm chứng, người chứng kiến	200.000 đồng/người/ngày
5	Chi phí thù lao tham gia phiên tòa, phiên họp giải quyết vụ việc, vụ án	200.000 đồng/người/ngày